

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	2 085 950 481 150	1 591 486 411 241
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	601 361 662 615	503 689 045 383
1 - Tiền	111	71 561 662 615	119 689 045 383
2 - Các khoản tương đương tiền	112	529 800 000 000	384 000 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	232 247 431 456	200 997 444 601
1 - Phải thu của khách hàng	131	143 303 599 248	127 385 629 505
2 - Trả trước cho người bán	132	68 574 467 340	72 632 796 748
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	26 425 270 599	7 034 924 079
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(6 055 905 731)	(6 055 905 731)
IV - Hàng tồn kho	140	1 230 483 948 709	869 186 810 766
1 - Hàng tồn kho	141	1 230 483 948 709	869 186 810 766
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	21 857 438 370	17 613 110 491
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	3 434 103 804	1 449 434 553
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	90 252 226	82 851 978
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	18 333 082 340	16 080 823 960

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	196 168 607 722	180 950 358 538
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	192 536 394 374	176 216 243 831
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	185 038 144 444	168 338 709 632
- Nguyên giá	222	603 247 630 174	575 112 811 699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(418 209 485 730)	(406 774 102 067)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	7 405 770 325	7 501 746 176
- Nguyên giá	228	8 281 824 479	8 281 824 479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(876 054 154)	(780 078 303)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	92 479 605	375 788 023
III - Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260	3 632 213 348	4 734 114 707
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	3 102 205 048	4 191 739 957
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	530 008 300	542 374 750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	2 282 119 088 872	1 772 436 769 779

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1 778 077 919 182	1 270 344 716 687
I - Nợ ngắn hạn	310	1 777 232 062 288	1 267 901 826 793
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	1 499 819 466 400	1 039 801 967 562
2 - Phải trả người bán	312	126 244 689 122	68 149 317 179
3 - Người mua trả tiền trước	313	5 505 529 769	25 137 056 927
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8 859 101 897	36 520 146 971
5 - Phải trả người lao động	315	56 748 510 294	44 737 961 956
6 - Chi phí phải trả	316	11 411 392 790	6 205 941 814
7 - Phải trả nội bộ	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	36 494 664 283	13 685 108 836
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	12 453 402 306
11 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	32 148 707 733	21 210 923 242
II - Nợ dài hạn	330	845 856 894	2 442 889 894
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	845 856 894	2 442 889 894
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	504 041 169 690	502 092 053 092
I - Vốn chủ sở hữu	410	504 041 169 690	502 092 053 092
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417	128 693 165 111	128 693 165 111
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	11 559 693 764	11 559 693 764
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	25 646 314 847	21 284 342 805
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	48 085 495 968	50 498 351 412
11 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	432	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2 282 119 088 872	1 772 436 769 779

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



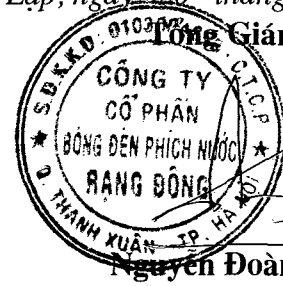
Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015



Ông Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

QUÝ IV - NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	716 988 473 421	716 913 195 320	2 600 175 423 125	2 297 283 478 023
2- Các khoản giảm trừ	02	217 791 510	370 409 732	654 056 675	3 880 884 998
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	716 770 681 911	716 542 785 588	2 599 521 366 450	2 293 402 593 025
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	11	567 826 032 856	595 859 086 247	2 053 997 012 085	1 843 734 490 069
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	148 944 649 055	120 683 699 341	545 524 354 365	449 668 102 956
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	13 568 061 791	11 098 190 096	38 264 099 630	59 614 032 508
7- Chi phí tài chính	22	21 074 023 110	15 502 138 094	74 167 219 129	66 466 312 750
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>20 375 492 335</i>	<i>15 477 780 528</i>	<i>67 653 552 116</i>	<i>63 652 280 467</i>
8- Chi phí bán hàng	24	87 143 569 044	74 236 941 385	316 750 106 617	246 586 871 940
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26 181 316 393	22 992 891 864	92 671 370 143	78 031 936 116
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	28 113 802 299	19 049 918 094	100 199 758 106	118 197 014 658
30={20+(21-22)-(24+25)}					
11- Thu nhập khác	31	25 506 215	3 666 503 385	4 581 587 680	3 779 965 510
12- Chi phí khác	32	1 127 673 042		16 439 447 077	5 592 799 326
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-1 102 166 827	3 666 503 385	-11 857 859 397	-1 812 833 816
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27 011 635 472	22 716 421 479	88 341 898 709	116 384 180 842
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	6 605 899 228	5 679 105 370	23 006 402 741	30 693 886 880
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	20 405 736 244	17 037 316 109	65 335 495 968	85 690 293 962
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1 774.41	1 481.51	5 681.35	7 451.33

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015



Đóng, Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	31-12-2014	31-12-2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		88 341 898 709	116 074 763 463
2. Điều chỉnh cho các khoản		54 952 616 099	67 224 060 283
- Khấu hao tài sản cố định		11 531 359 514	59 968 464 242
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(30 745 962 544)	(55 212 025 315)
- Chi phí lãi vay		74 167 219 129	62 467 621 356
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		143 294 514 808	183 298 823 746
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(33 502 245 235)	(30 832 784 260)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(361 297 137 943)	4 062 444 096
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		57 048 879 436	62 827 066 130
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		1 089 534 909	169 780 179
Tiền lãi vay đã trả		(67 653 552 116)	(64 161 328 594)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31 679 257 052)	(32 998 514 303)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28 004 011 449	25 631 526 152
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(16 001 901 783)	(9 735 143 206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(280 697 153 527)	138 261 869 940
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(78 064 794 709)	(38 881 250 743)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38 264 099 630	55 212 025 315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39 800 695 079)	16 330 774 572
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 674 680 490 907	1 703 756 379 766
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 216 260 025 069)	(1 563 774 884 104)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40 250 000 000)	(34 500 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		418 170 465 838	105 481 495 662
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		97 672 617 232	260 074 140 174
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		503 689 045 383	244 044 664 368
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		601 361 662 615	504 118 804 542

Lập biểu

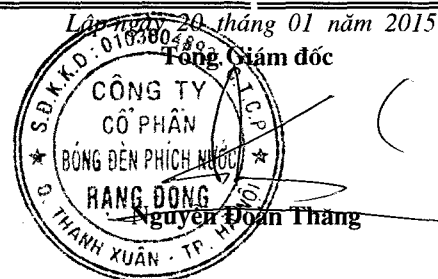


Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: **115.000.000.000 VND**

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CDKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải	5 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2014	01-01-2014
Tiền mặt tại quỹ	13 521 865 311	5 718 932 456
Tiền gửi ngân hàng	58 039 797 304	113 970 112 927
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng)	529 800 000 000	384 000 000 000
Cộng	601 361 662 615	503 689 045 383

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2014	01-01-2014
1. Phải thu khách hàng	143 303 599 248	127 385 629 505
2. Trả trước cho người bán	68 574 467 340	72 632 796 748
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	26 425 270 599	7 034 924 079
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(6 055 905 731)	(6 055 905 731)
Cộng	232 247 431 456	200 997 444 601

3. Hàng tồn kho	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2014	01-01-2014
Giá gốc của hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	-	5 745 887 544
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	642 161 605 372	400 465 643 385
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 046 903 876	468 142 928
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97 294 707 081	71 287 880 409
Thành phẩm tồn kho	458 803 986 053	391 219 256 500
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	1 199 307 202 382	869 186 810 766

4. Các khoản thuế phải thu	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2014	01-01-2014
Thuế GTGT còn được khấu trừ	3 434 103 804	1 449 434 553
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	90 252 226	82 851 978
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản phải nộp khác	90 252 226	82 851 978
Cộng	3 524 356 030	1 532 286 531

5. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

6. Chi phí trả trước dài hạn	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2014	01-01-2014
Số dư đầu năm		4 191 739 957
Tăng trong kỳ		3 489 314 543
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		4 578 849 452
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		3 102 205 048

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2014	01-01-2014
Bảo dưỡng dây chuyền phích nối thân		281 589 682
Chế tạo lò hàn D/c 3-CM.LED	62 761 126	
Chi phí XDCBDD khác	29 718 479	221 370 904
Cộng	92 479 605	502 960 586

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2014	01-01-2014
Vay ngắn hạn	1 498 209 186 400	1 036 799 597 562
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	1 610 280 000	3 002 370 000
Cộng	1 499 819 466 400	1 039 801 967 562

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2014	01-01-2014
Phải trả người bán	126 244 689 122	68 149 317 179
Người mua trả tiền trước	5 505 529 769	25 137 056 927
Cộng	131 750 218 891	93 286 374 106

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND***10.1. Thuế phải nộp nhà nước****31-12-2014****01-01-2014**

8 859 101 897

36 520 146 971

10.2. Các khoản phải nộp khác

-

-

Cộng

8 859 101 897

36 520 146 971

11. Chi phí phải trả*Đơn vị tính: VND***31-12-2014****01-01-2014**

Chi phí phải trả

11 411 392 790

6 205 941 814

Cộng

11 411 392 790

6 205 941 814

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác*Đơn vị tính: VND***31-12-2014****01-01-2014**

Kinh phí công đoàn

2 615 684 861

1 798 979 869

Bảo hiểm xã hội

1 664 530 568

(1 373 896 176)

Các khoản phải trả phải nộp khác

32 214 448 854

13 260 025 143

Cộng

36 494 664 283

13 685 108 836

13. Các khoản vay dài hạn*Đơn vị tính: VND***31-12-2014****01-01-2014**

Vay Ngân hàng

516 977 094

5 071 605 144

Vay các đối tượng khác

328 879 800

338 112 600

Cộng

845 856 894

5 409 717 744

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp	Quỹ ĐTP&Quỹ khác thuộc VCSH	Dự phòng TChính	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	149 977 507 916	11 559 693 764	21 210 923 242	50 498 351 412
- Tăng vốn trong kỳ	0			0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		4 361 972 042		21 423 263 490	65 335 495 967
- Giảm vốn trong kỳ				10 485 479 000	27 498 351 411
- Chia cổ tức trong kỳ					40 250 000 000
Số dư cuối kỳ 31-12-2014	115 000 000 000	154 339 479 958	11 559 693 764	32 148 707 733	48 085 495 968

(*) Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2014	01-01-2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

14.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2014	01-01-2014
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

15. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	2 600 175 423 125
+ Doanh thu bán hàng	2 600 175 423 125
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	654 056 675
Doanh thu thuần	2 599 521 366 450
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	38 264 099 630
Lãi tiền gửi	30 745 962 544
Chênh lệch tỷ giá	7 518 137 086
Cộng	2 637 785 466 080

16. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	67 653 552 116
Chênh lệch tỷ giá	6 513 667 013
Cộng	74 167 219 129

17. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	31-12-2014
Thu nhập từ dự án	4 474 231 500
Thu khác	107 356 180
Cộng	4 581 587 680

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	31-12-2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 553 893 152 158
Chi phí nhân công	600 990 615 849
Chi phí khấu hao TSCĐ	59 618 484 698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57 559 295 646
Chi phí khác bằng tiền	408 654 540 455
Cộng	2 680 716 088 806

19. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2014	01-01-2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88 341 898 709	50 498 351 412
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	104 574 557 912	-
Thuế TNDN phải nộp	23 006 402 741	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	65 335 495 968	50 498 351 412

20. Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
- Số dư 01/01/2014	50 498 351 412
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	65 335 495 967
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	67 748 351 412
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	21 422 573 490
+ Phân phối cổ tức	40 250 000 000
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4 361 972 042
+ Tăng quỹ nghĩa tình Hoàng Sa-Trường Sa, quỹ từ thiện...(theo NQ ĐHĐCĐ 2014)	1 713 805 880
- Số dư 31/12/2014	48 085 495 968

21. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 10 : 121 500 000 đồng

VII. Những thông tin khác

Từ năm tài chính 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, Trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và Thông tin về các bên liên quan được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2015



Ông Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	163 791 328 245	391 047 059 830	12 204 622 991	1 938 699 824	6 131 100 809	575 112 811 699
2	Tăng trong kỳ	38 287 807 393	43 612 591 234	957 852 727	1 410 901 958	-	84 269 153 312
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	38 287 807 393					38 287 807 393
	- Do mua sắm		43 612 591 234	957 852 727	1 410 901 958		45 981 345 919
3	Giảm trong kỳ	77 595 636	56 056 739 201	-	-	-	56 134 334 837
	- Do thanh lý, nhượng bán		55 679 893 747				55 679 893 747
	- Do quyết toán	77 595 636	26 500 000				104 095 636
	- Do chuyển sang CC,DC	-	350 345 454	-	-	-	350 345 454
4	Số cuối kỳ (31/12/2014)	202 001 540 002	378 602 911 863	13 162 475 718	3 349 601 782	6 131 100 809	603 247 630 174
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	84 281 243 629	307 300 987 527	8 154 095 279	1 257 913 643	5 779 861 989	406 774 102 067
2	Tăng trong kỳ	13 983 010 853	44 927 054 580	1 243 729 861	407 895 852	132 210 504	60 693 901 650
	- Do trích khấu hao	13 983 010 853	44 927 054 580	1 243 729 861	407 895 852	132 210 504	60 693 901 650
3	Giảm trong kỳ	-	49 258 517 987	-	-	-	49 258 517 987
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	49 258 517 987	-	-	-	49 258 517 987
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31/12/2014)	98 264 254 482	302 969 524 120	9 397 825 140	1 665 809 495	5 912 072 493	418 209 485 730
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	79 510 084 616	83 746 072 303	4 050 527 712	680 786 181	351 238 820	168 338 709 632
2	Số cuối kỳ (31/12/2014)	103 737 285 520	75 633 387 743	3 764 650 578	1 683 792 287	219 028 316	185 038 144 444

